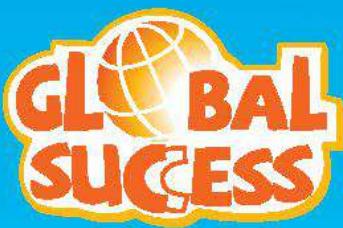


HOÀNG VĂN VÂN (Tổng Chủ biên) – PHAN HÀ (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HẢI HÀ – ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN – ĐÀO NGỌC LỘC
TRẦN HƯƠNG QUỲNH – NGUYỄN QUỐC TUẤN



Tiếng Anh 3

SÁCH HỌC SINH

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



HOÀNG VĂN VÂN (Tổng Chủ biên) – PHAN HÀ (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HẢI HÀ – ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN – ĐÀO NGỌC LỘC
TRẦN HƯƠNG QUỲNH – NGUYỄN QUỐC TUẤN



Tiếng Anh 3

SÁCH HỌC SINH

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ THỊ HUỆ – VŨ THỊ LAI – NGUYỄN ĐẶNG MAI LINH
NGUYỄN THỊ THANH XUÂN – LÊ NGUYỄN HOÀI NGÂN – TRẦN THU HÀ
NGUYỄN THANH GIANG

Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA

Thiết kế sách: PHAN THỊ THU HƯƠNG

Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG

Minh họa: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN THỊ THANH VÂN
NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ – NGUYỄN HỒNG QUÂN

Sửa bản in: TRẦN THU HÀ

Ché bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Sách được biên soạn, biên tập, thiết kế với sự cộng tác của Nhà xuất bản Macmillan (MPC)
và các biên tập viên Ken Wilson, Cauvis Fung và Sophia Hopton.

© Vietnam Education Publishing House (VEPH) & Macmillan (MPC), 2022.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ,
chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Nhà xuất bản Macmillan (MPC).

TIẾNG ANH 3 – GLOBAL SUCCESS – SÁCH HỌC SINH, TẬP MỘT

Mã số: G3HH3A001A22

In ... bản, (QĐ ...) khổ 20 x 28 cm.

Đơn vị in: ...

Địa chỉ: ...

Số ĐKXB: 146-2022/CXBIPH/21-48/GD.

Số QĐXB: .../QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-30720-0

Tập hai: 978-604-0-30721-7

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập một được Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo “Chương trình Giáo dục phổ thông: Chương trình môn Tiếng Anh” (từ lớp 3 đến lớp 12) ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với sự hợp tác chặt chẽ về chuyên môn và kĩ thuật của Nhà xuất bản Macmillan (MPC). Sách được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh, thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc và viết, trong đó ưu tiên phát triển hai kĩ năng nghe và nói.

Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập một xoay quanh hai chủ điểm giao tiếp gần gũi với học sinh: *Me and My Friends, Me and My School*. Mỗi chủ điểm được chia thành năm đơn vị bài học (Unit) tương ứng với năm chủ đề của chương trình. Sau năm đơn vị bài học là một bài ôn (Review & Fun time) tập trung vào các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ cơ bản (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp).

Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập một được biên soạn dựa trên những cơ sở lí luận và thực tiễn của việc dạy và học tiếng Anh tiểu học ở Việt Nam, có tính đến tâm lí lứa tuổi và giao lưu quốc tế.

Các tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đồng đảo bạn đọc quan tâm để sách được hoàn thiện hơn.

Các tác giả

Book map

| ME AND MY FRIENDS | | | |
|---|---|---|-------------------------|
| Competences | Structures | Vocabulary | Phonics |
| Starter | | Page 7 | |
| • Identifying numbers from 1 - 10 • Identifying the alphabet | | numbers one to ten letters A to Z | |
| Unit 1 Hello | | | Page 10 |
| • Greeting and self-introducing • Responding to greetings and saying thanks and goodbye | • Hello. / Hi. I'm ... – Hello, / Hi, ... I'm ... • Hi. How are you? – Fine, thank you. • Goodbye. / Bye. | bye, fine, goodbye, hello, hi, how, I, thank you, you (Names: Ben, Lucy, Mai, Minh) | hello bye |
| Unit 2 Our names | | | Page 16 |
| • Asking and answering questions about someone's name • Asking and answering questions about someone's age | • What's your name? – My name's ... • How old are you? – I'm ... years old. | how, my, name, old, what, your (Names: Bill, Linh, Mary, Nam) | Mary Nam |
| Unit 3 Our friends | | | Page 22 |
| • Introducing someone • Asking and answering questions about someone | • This is ... / That's ... • Is this / that ...? – Yes, it is. / No, it isn't. It's ... | friend, it, Mr, Ms, no, teacher, that, this, yes (Names: Mr Long, Ms Hoa) | that thank |
| Unit 4 Our bodies | | | Page 28 |
| • Asking and answering questions about parts of the body • Giving instructions | • What's this? – It's ... • Touch / Open your ...! | ear, eye, face, hair, hand, mouth, nose, open, touch | hair ears |
| Unit 5 My hobbies | | | Page 34 |
| • Asking and answering questions about someone's hobby | • What's your hobby? – It's ... • What's your hobby? – I like ... | cooking, dancing, drawing, painting, running, singing, swimming, walking | painting running |
| Review 1 & Fun time | | | Page 40 & 42 |

| ME AND MY SCHOOL | | | |
|---|---|--|-------------------------|
| Competences | Structures | Vocabulary | Phonics |
| Unit 6 Our school | | Page 44 | |
| <ul style="list-style-type: none"> Asking and answering questions about someone's school Making suggestions to go to a place at school and expressing agreement | <ul style="list-style-type: none"> • Is this our ...? – Yes, it is. / No, it isn't. • Let's go to the ... – OK, let's go. | art room, classroom, computer room, gym, library, music room, playground, school | playground classroom |
| Unit 7 Classroom instructions | | | Page 50 |
| <ul style="list-style-type: none"> Giving instructions Asking for permission | <ul style="list-style-type: none"> • ..., please! • May I ...? – Yes, you can. / No, you can't. | close, come in, go out, sit down, speak, stand up | speak stand |
| Unit 8 My school things | | | Page 56 |
| <ul style="list-style-type: none"> Talking about having a school thing Asking and answering questions about having a school thing | <ul style="list-style-type: none"> • I have ... • Do you have ...? – Yes, I do. / No, I don't. | book, eraser, notebook, pen, pencil, pencil case, ruler, school bag | book eraser |
| Unit 9 Colours | | | Page 62 |
| <ul style="list-style-type: none"> Asking and answering questions about the colour of a school thing Asking and answering questions about the colour of school things | <ul style="list-style-type: none"> • What colour is it? – It's ... • What colour are they? – They're ... | black, blue, brown, colour, green, orange, red, they, white, yellow | blue brown |
| Unit 10 Break time activities | | | Page 68 |
| <ul style="list-style-type: none"> Talking about school break time activities Asking and answering questions about school break time activities | <ul style="list-style-type: none"> • I ... at break time. • What do you do at break time? – I ... | break time, chat, do word puzzles, play (badminton, basketball, chess, football, table tennis, volleyball) | football volleyball |
| Review 2 & Fun time | | | Page 74 & 76 |
| Wordlist | | | Page 78 |

CHARACTERS



Starter

A. NUMBERS

1 Listen, point and repeat.

Track
2

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

one two three four five six seven eight nine ten

2 Listen and tick.

Track
3

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

| | | | | | | | | | |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <input type="checkbox"/> |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|

3 Read and match.

1. one

a. 8

2. five

b. 3

3. three

c. 1

4. eight

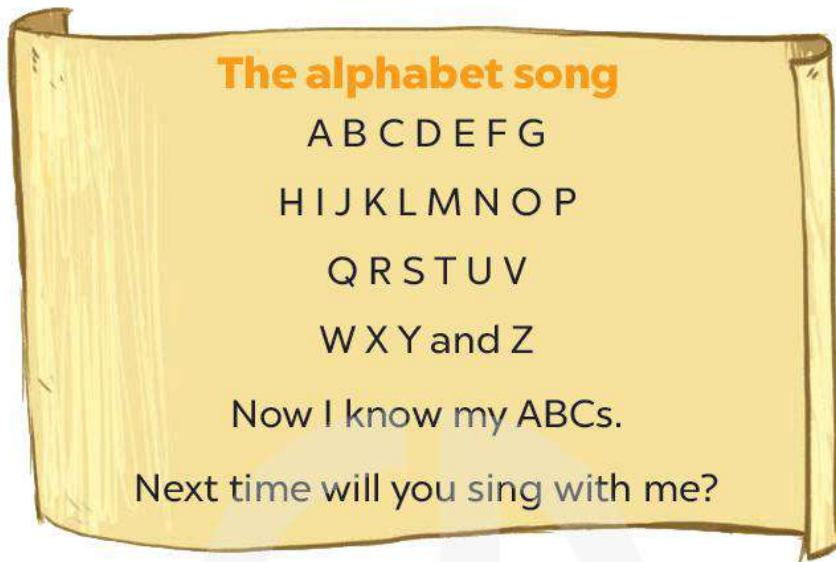
d. 10

5. ten

e. 5

B. THE ALPHABET

1 Listen, point and sing.



2 Read and complete.

| | | | | | | |
|---|---|----------|----------|---|----------|---|
| A | B | C | D | E | 1. _____ | G |
| H | I | 2. _____ | K | L | M | N |
| O | P | Q | R | S | T | U |
| W | X | Y | 3. _____ | | | V |

3 Count the letters.

1. B E N = 3

1 2 3

2. M A R Y = _____

3. L I N D A = _____

C. FUN TIME

1 Count one to ten.



1



2



3



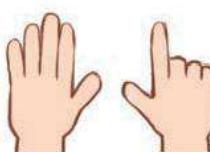
4



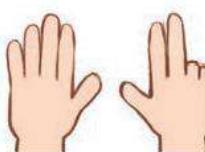
5



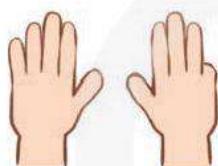
6



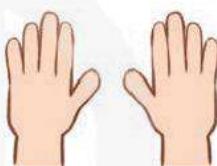
7



8

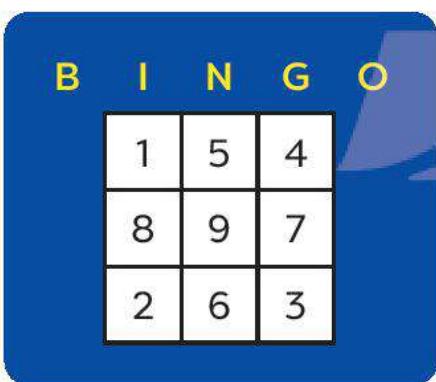


9



10

2 Let's play.



Bingo!



**UNIT
1**

Hello

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.

Track 5



2 Listen, point and say.

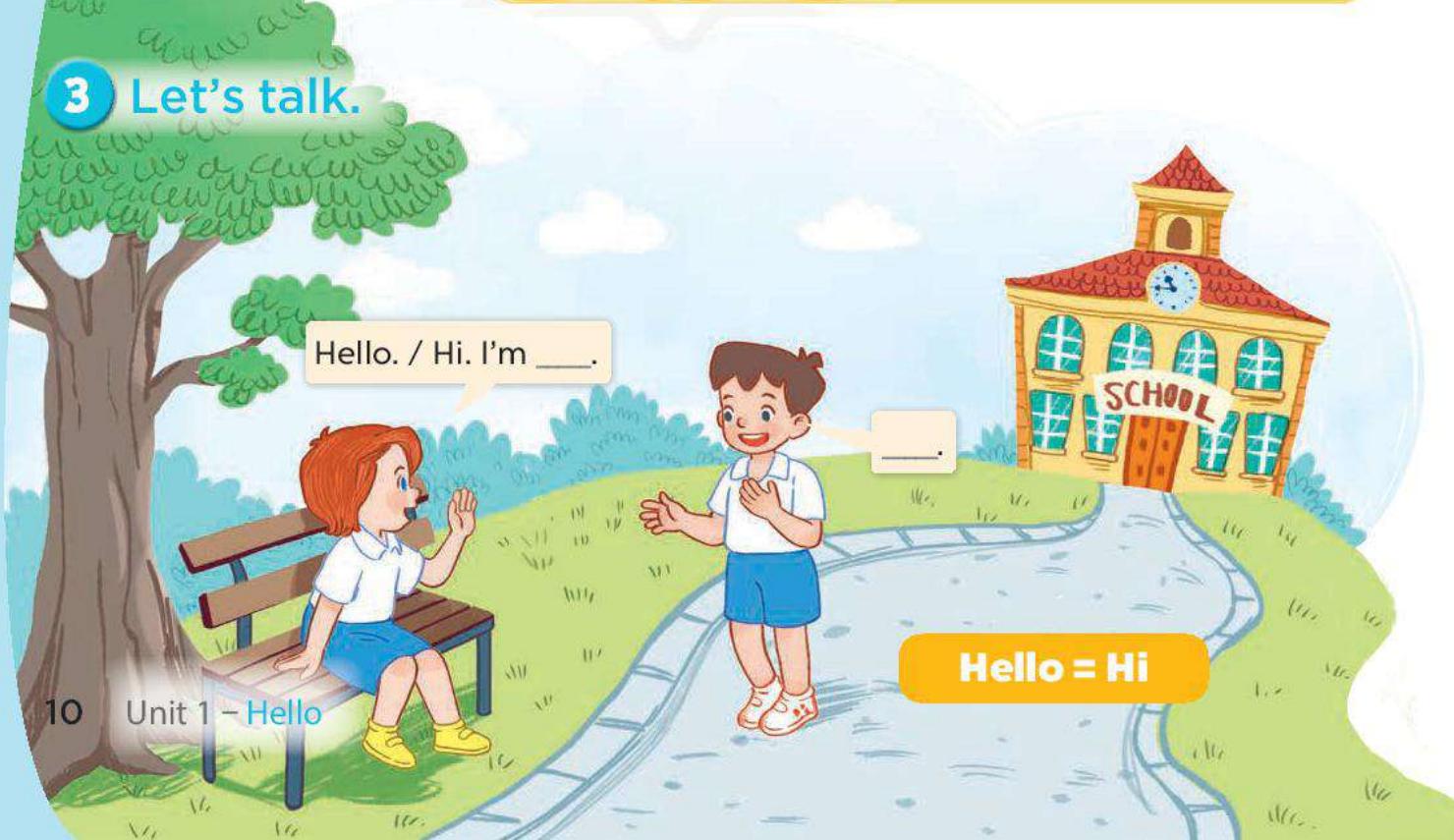
Track 6

Hello. / Hi. I'm ____.

Hello, / Hi, ____.
I'm ____.



3 Let's talk.



4 Listen and circle.

Track
7



5 Look, complete and read.



1. _____ I'm Ben.

2. _____ I'm Lucy.



3. Hi, Ben. _____ Mai.

4. _____ , Lucy.
_____ Minh.

6 Let's sing.

Track
8

Hello

Hello. Hello.

I'm Ben.

Hi, Ben. Hi, Ben.

I'm Mai.

Hello. Hello.

I'm Minh.

Hi, Minh. Hi, Minh.

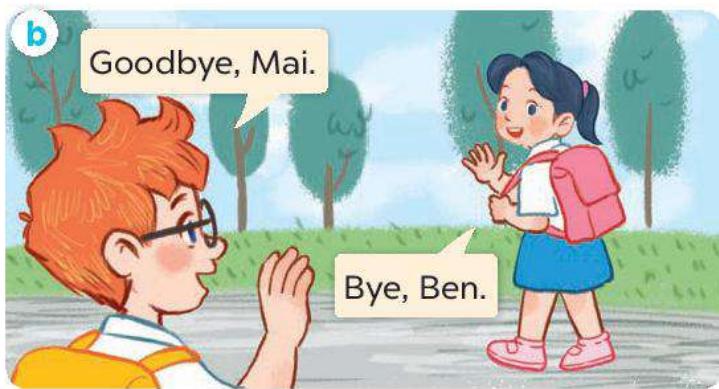
I'm Lucy.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.

Track
9



2 Listen, point and say.

Track
10

Hi. How are you? _____, _____.

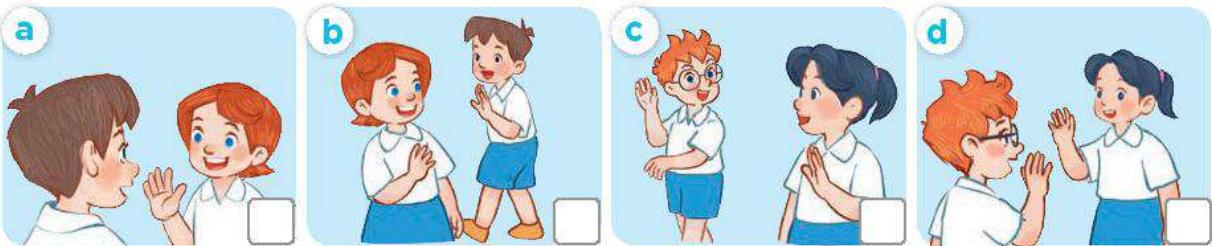
Goodbye. _____.



3 Let's talk.



4 Listen and number.



5 Read and match.

1. Hi. I'm Mai.

a. Fine, thank you.

2. Goodbye, Mai.

b. Hello, Mai. I'm Ben.

3. How are you, Mai?

c. Bye, Ben.

6 Let's play.

Hello and goodbye



LESSON 3

1 Listen and repeat.

Track
12

h hello Hello, Ben.

b bye Bye, Ben.

2 Listen and circle.

Track
13

1. ___, Ben.

a. Hi

b. Bye

c. Hello

2. ___, Ben.

a. Bye

b. Hello

c. Hi

3 Let's chant.

Track
14

Hello. I'm Ben.

Hello. I'm Ben.

Hi, Ben. Hi, Ben.

I'm Mai. I'm Mai.

How are you, Ben?

Fine, thank you.

Bye, Ben. Bye, Ben.

Bye, Mai. Bye, Mai.



4 Read and circle.

- | | | |
|------------------|--------------|--------------------------|
| 1. Hi. I'm Ben. | a. Bye, Ben. | b. Hello, Ben. I'm Lucy. |
| 2. Hello, Mai. | a. Hi, Ben. | b. Goodbye, Ben. |
| 3. Goodbye, Ben. | a. Bye, Mai. | b. How are you? |
| 4. How are you? | a. Hi, Ben. | b. Fine, thank you. |

5 Let's write.

1. **Lucy:** Hi. I'm Lucy.

You: Hello, Lucy. I'm _____.



2. **Ben:** How are you?

You: Fine, _____.



3. **Lucy:** Goodbye.

You: _____.



6 Project

My pupil card

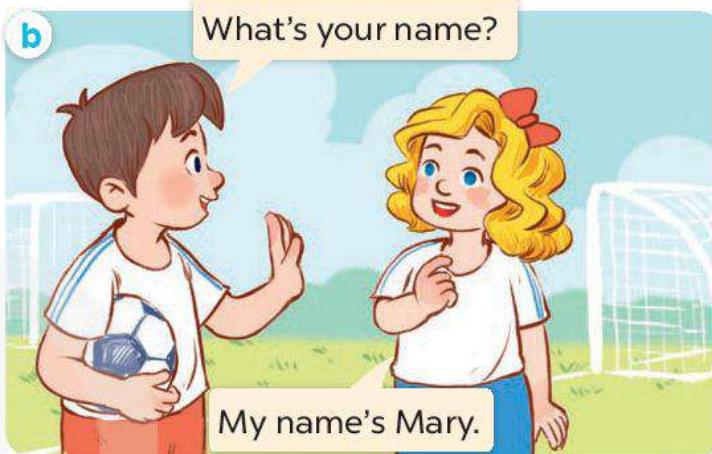
| | |
|---------|-------------------|
| | PUPIL CARD |
| Name: | Le Van Thanh |
| Class: | 3A |
| School: | Sao Mai |

Our names

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.

Track
15



2 Listen, point and say.

Track
16

What's your name?

My name's ____.



3 Let's talk.

What's your name?



4 Listen and tick.

Track
17

1.



2.



5 Look, complete and read.

1. A: Hi. My name's Nam. What's your name?

B: My name's _____.



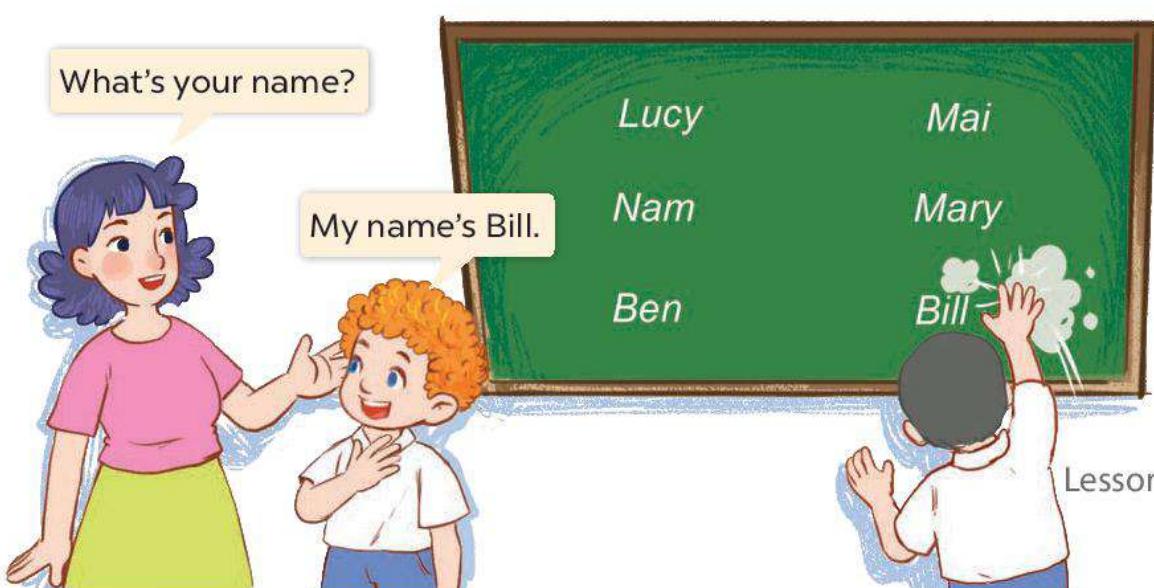
2. A: Hi. I'm Mai. What's _____?

B: _____.



6 Let's play.

Slap the board



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.

Track
18

What's your name?

My name's Mary.

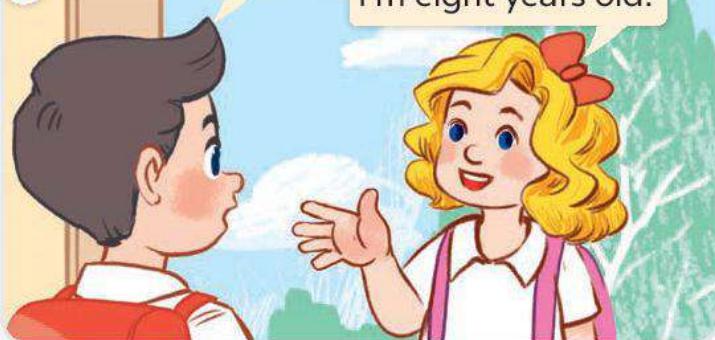
a



How old are you?

I'm eight years old.

b



2 Listen, point and say.

Track
19

How old are you?

I'm ___ years old.

a



b



c



d



3 Let's talk.

How old are you?

___.



4 Listen and number.

Track
20



5 Look, complete and read.



1. A: How old are you?
B: I'm _____ years old.



2. A: How old are you?
B: I'm _____ old.

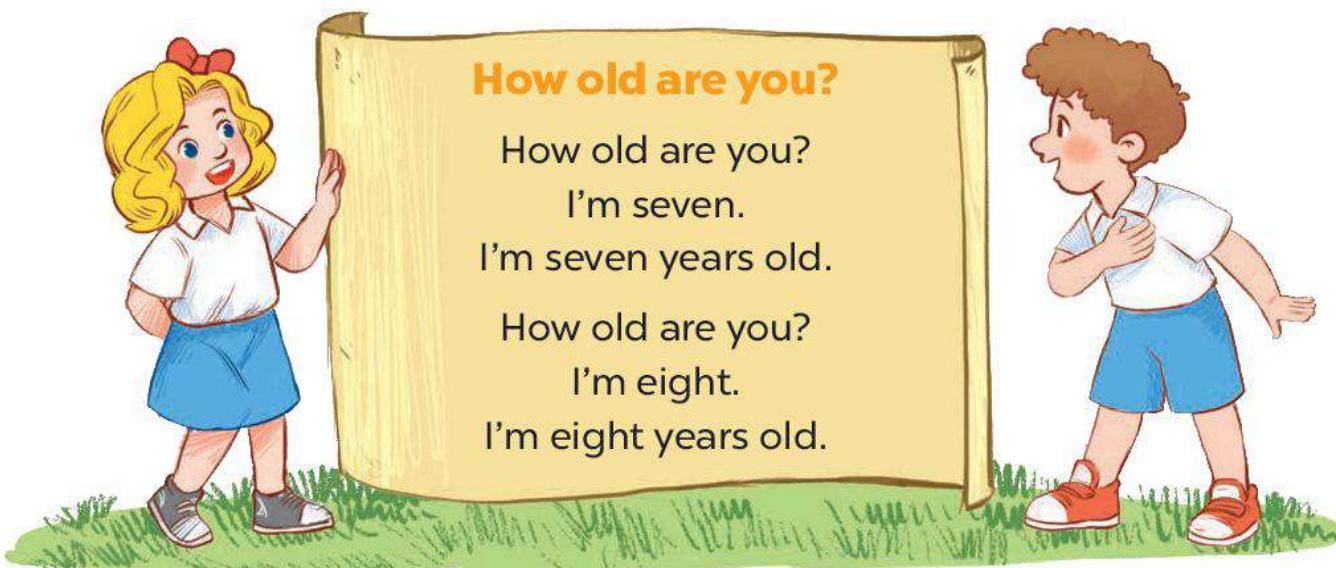


3. A: How old are _____?
B: I'm _____.



6 Let's sing.

Track
21



LESSON 3

1 Listen and repeat.

Track
22

m Mary I'm Mary.

n Nam My name's Nam.

2 Listen and circle.

Track
23

1. Hi. I'm ____.

a. Mai

b. Mary

c. Minh

2. Hello. My name's ____.

a. Mary

b. Mai

c. Nam

3 Let's chant.

Track
24

What's your name?

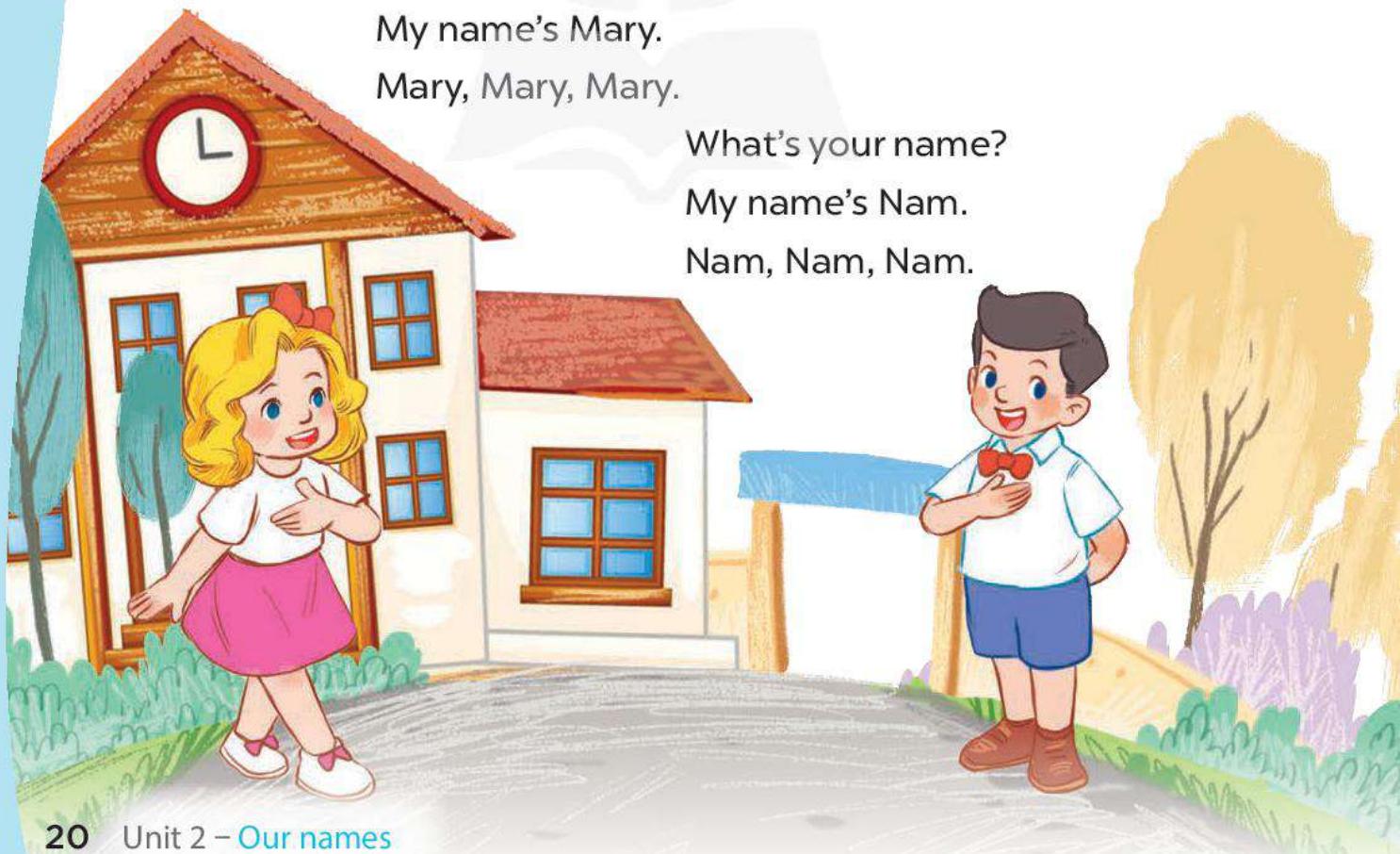
My name's Mary.

Mary, Mary, Mary.

What's your name?

My name's Nam.

Nam, Nam, Nam.



4 Read and match.

1. A: Hi. My name's Linh.
What's your name?
B: My name's Mary.



2. A: How old are you, Lucy?
B: I'm eight years old.



3. A: Hi. I'm Mai.
B: Hello, Mai. I'm Ben.



5 Let's write.

Minh: Hi. I'm Minh. What's your name?

You: _____.

Minh: How old are you?

You: _____.

6 Project

My birthday cake



**UNIT
3**

Our friends

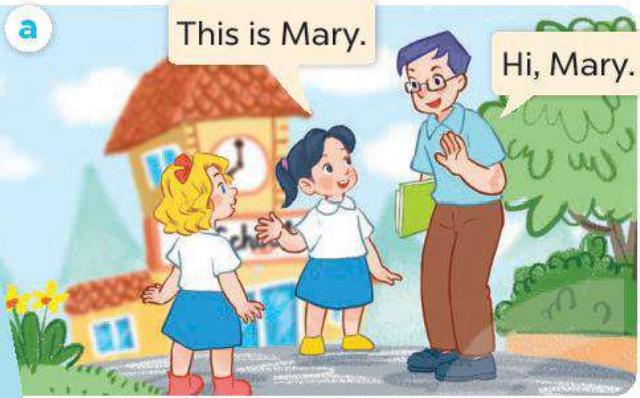
LESSON 1

1 Look, listen and repeat.

Track 25

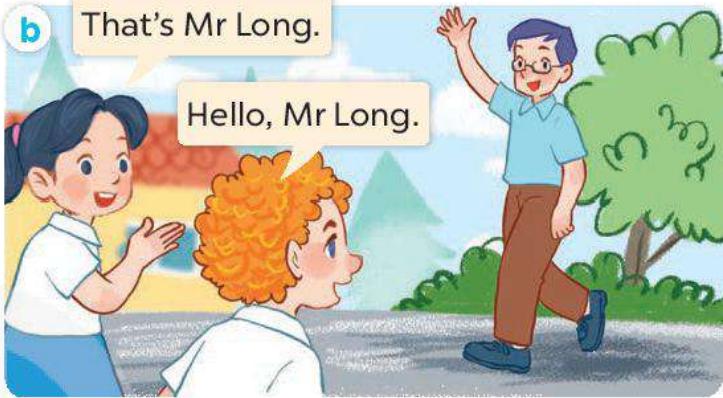
a

This is Mary.



b

That's Mr Long.



2 Listen, point and say.

Track 26

This is ____.

That's ____.



3 Let's talk.

This is ____.

That's ____.



4 Listen and tick.

Track
27

1.



2.



5 Look, complete and read.



1. Mary: Ben, _____ Nam.

Ben: _____, Nam.

2. Mai: Lucy, _____ Mr Long.

Lucy: _____, Mr Long.

6 Let's sing.

Track
28

This is Linh.

This is Linh.

This is Ben.

Hello, Linh.

Hello, Ben.



That's Minh.

That's Lucy.

Hi, Minh.

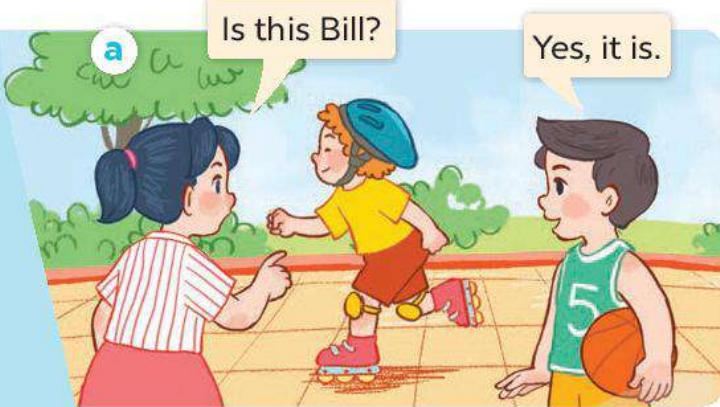
Hi, Lucy.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.

Track
29



2 Listen, point and say.

Track
30

Is this / that ___?

Yes, it is.

No, it isn't. It's ___.



3 Let's talk.



4 Listen and number.

Track
31



5 Look, complete and read.



1. A: _____ Ben?
B: Yes, it is.



2. A: _____ Linh?
B: Yes, it is.



3. A: _____ Mary?
B: No, it isn't. It's Lucy.



4. A: _____ Minh?
B: No, it isn't. It's Nam.

6 Let's play.

Find and circle six names.



LESSON 3

1 Listen and repeat.

Track
32

th that That's Lucy.

th thank Thank you.

2 Listen and tick.

Track
33

1. a. That's Bill. b. Thank you, Bill. c. That's Lucy.
2. a. That's Lucy. b. Thank you, Lucy. c. Thank you, Bill.

3 Let's chant.

Track
34

Is that Mai?

Yes, it is.

Is that Minh?

No, it isn't.

It's Nam. It's Nam.

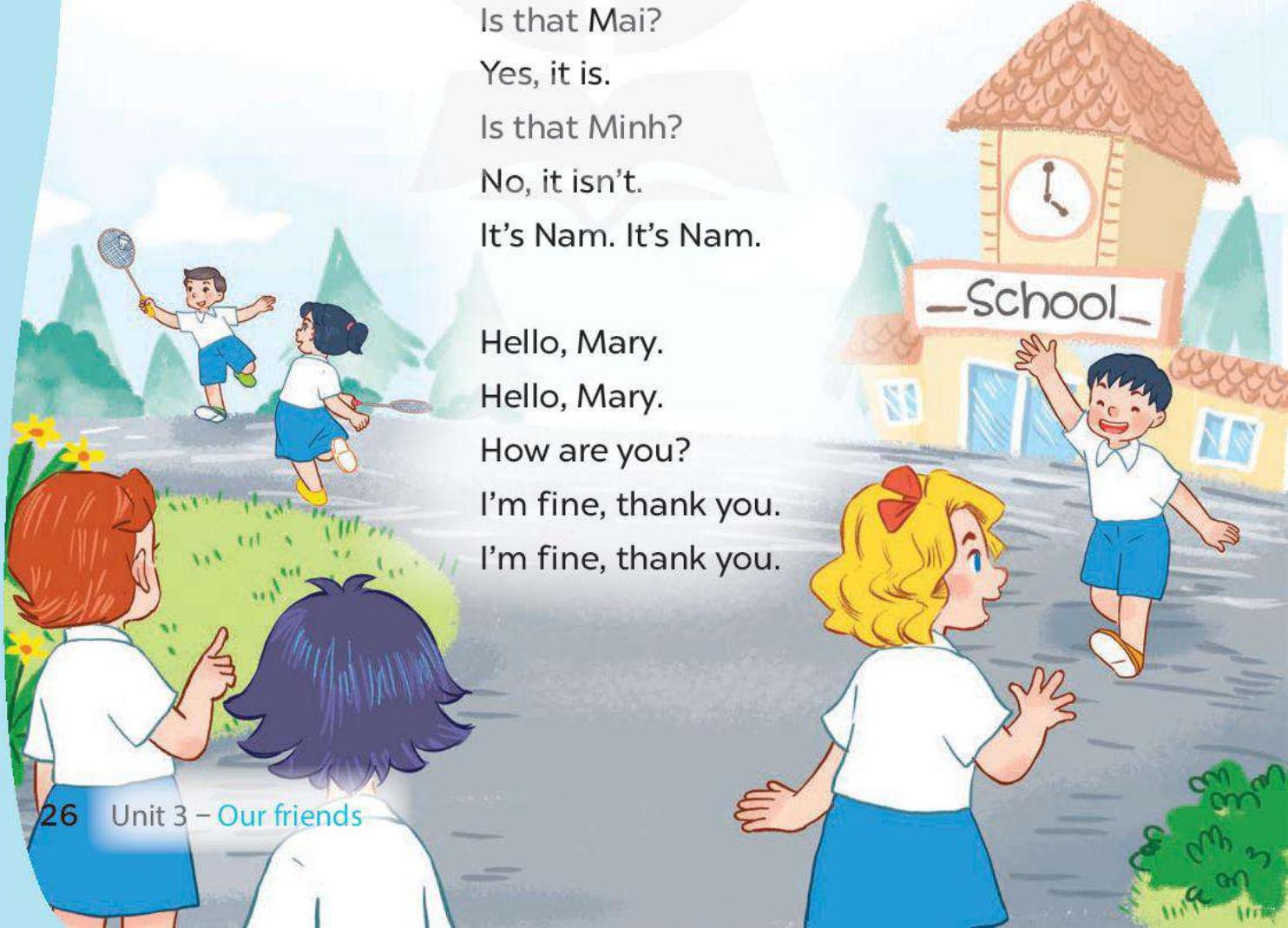
Hello, Mary.

Hello, Mary.

How are you?

I'm fine, thank you.

I'm fine, thank you.



4 Read and match.

1. My name's Nam.



2. This is my teacher, Mr Long.



3. That's my teacher, Ms Hoa.



4. This is my friend, Linh.



5 Let's write.

1. This _____ my friend, Mai.



2. _____ friend, Nam.



3. _____, Ms Hoa.



6 Project

My friends



This is my friend, ____.

**UNIT
4**

Our bodies

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.

Track
35

a

Let's play a game!

OK.

b

What's this?

It's a nose.



2 Listen, point and say.

Track
36

What's this?

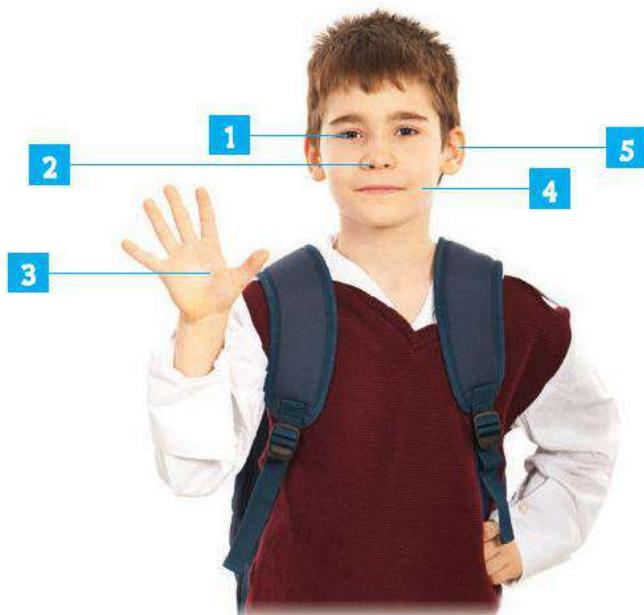
It's ____.



3 Let's talk.

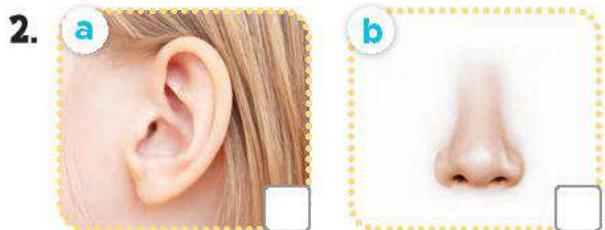
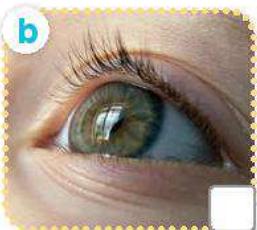
What's this?

____.



4 Listen and tick.

Track
37



5 Look, complete and read.



1. A: What's this?

B: It's _____.

2. A: What's this?

B: It's _____.



3. A: What's that?

B: It's _____.

4. A: What's that?

B: It's _____.

6 Let's sing.

Track
38

Parts of the body

What's this? It's an eye.



What's this? It's an ear.

An eye and an ear.



What's that? It's a face.



What's that? It's a hand.

A face and a hand.



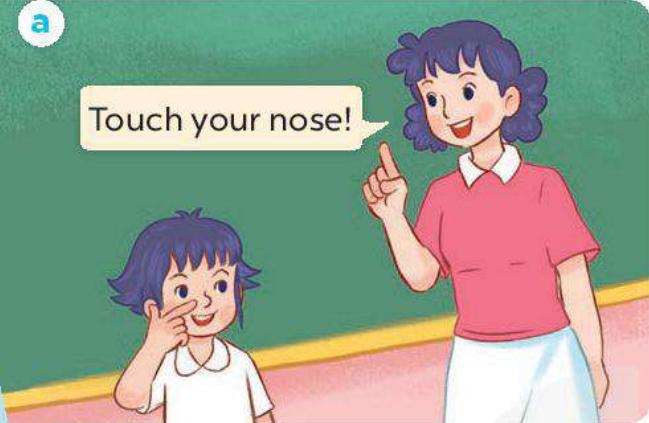
LESSON 2

1 Look, listen and repeat.

Track
39

a

Touch your nose!



b

Open your mouth!



2 Listen, point and say.

Track
40

Touch your ___!

Open your ___!

a



touch / hair

b



touch / ears

c



open / mouth

d



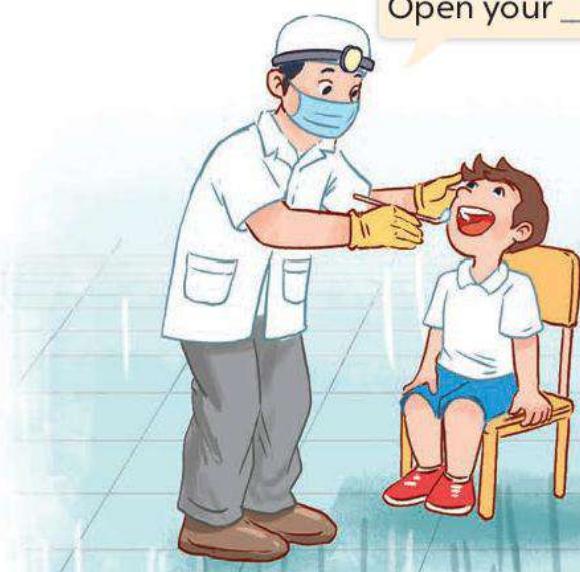
open / eyes

3 Let's talk.

Touch your ___!



Open your ___!



4 Listen and number.

Track
41



5 Look, match and read.



1. Touch



2. Touch



3. Open



4. Open

a. your eyes!

b. your face!

c. your mouth!

d. your ears!

6 Let's play.

Touch your hair!



LESSON 3

1 Listen and repeat.

Track
42

air

hair

Touch your hair!

ear

ears

Touch your ears!

2 Listen and circle.

Track
43

1. Touch your ____!

a. hair

b. hand

c. ears

2. Touch your ____!

a. ears

b. hair

c. hand

3 Let's chant.

Track
44



Ears, ears, ears.

Touch your ears!

Touch your ears!



Hair, hair, hair.

Touch your hair!

Touch your hair!

4 Read and match.

1. A: What's this?
B: It's a nose.



2. Touch your ears!



3. Touch your hair!



4. Open your mouth!



5 Let's write.



1. A: What's this?
B: It's _____.

2. A: What's that?
B: It's _____.



3. Touch your _____!

4. _____ your mouth!

6 Project

Parts of the body



My hobbies

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.

Track 45

What's your hobby?

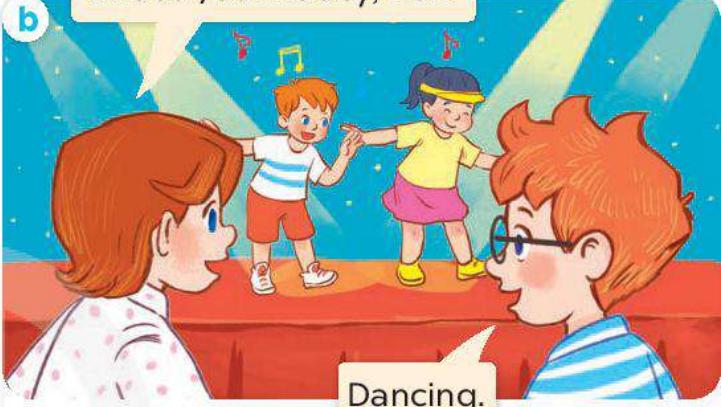
a



It's singing.

What's your hobby, Ben?

b



Dancing.

2 Listen, point and say.

Track 46

What's your hobby?

It's ____.



singing



drawing



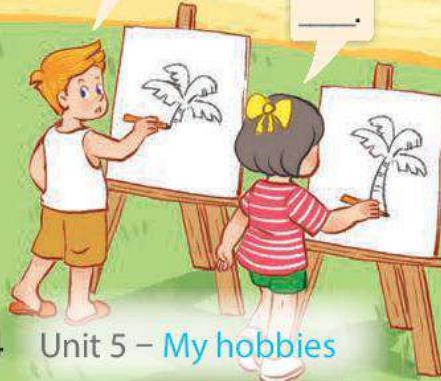
dancing



swimming

3 Let's talk.

What's your hobby?



4 Listen and number.

Track
47



5 Read and match.

What's your hobby?

1. It's dancing.

2. It's drawing.

3. It's swimming.

4. It's singing.



6 Let's play.

Find the hobby

swimming



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.

Track
48

a

What's your hobby?

I like cooking.



b

What's your hobby?

I like walking.



2 Listen, point and say.

Track
49

What's your hobby?

I like ____.

a



running

b



painting

c



walking

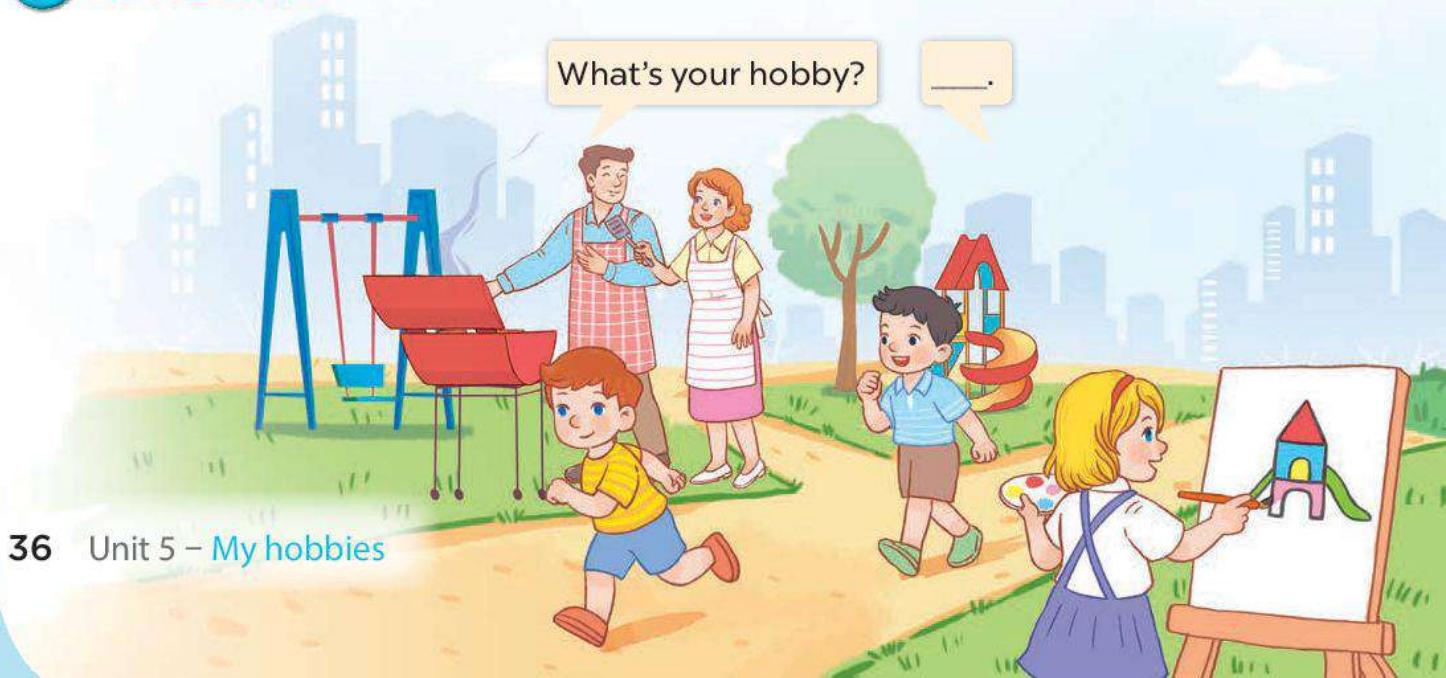
d



cooking

3 Let's talk.

What's your hobby? _____



4 Listen and tick.



5 Look, complete and read.

What's your hobby?



1. It's _____.



2. It's _____.



3. I like _____.

4. I like _____.

6 Let's sing.



My hobby



What's your hobby?

It's dancing.

What's your hobby?

It's swimming.



What's your hobby?

I like cooking.

What's your hobby?

I like painting.



Dancing, swimming,
cooking and painting.

LESSON 3

1 Listen and repeat.

Track
52

p painting I like painting.

r running I like running.

2 Listen and circle.

Track
53



1. A: What's your hobby?

B: It's ____.

a. painting

b. running

c. dancing

2. A: What's your hobby?

B: I like ____.

a. painting

b. singing

c. running

3 Let's chant.

Track
54



Painting.
Painting.
I like painting.

Running.
Running.
I like running.

Painting.
Running.
I like painting.
I like running.

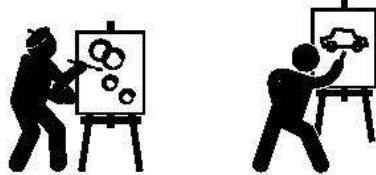


4 Read and tick.

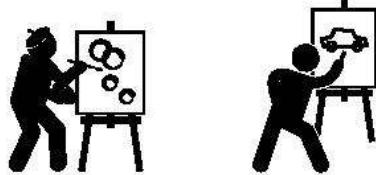
Teacher: What's your hobby?



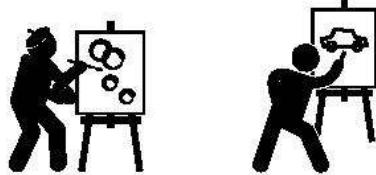
Ben: It's cooking.



Lucy: It's dancing.



Minh: I like painting.



Mary: I like drawing.

| Hobbies | cooking | dancing | painting | drawing |
|---------|---------|---------|----------|---------|
| 1. Ben | | | | |
| 2. Lucy | | | | |
| 3. Minh | | | | |
| 4. Mary | | | | |

5 Let's write.

Hello. My name is _____.
I like _____.
I like _____.
What is your hobby?

6 Project

A hobby show



Review 1

1 Listen and tick.

Track 55



2 Listen and number.

Track 56



3 Read and match.

1. Hi, Nam. How are you?

a. It's singing.

2. What's your hobby?

b. I'm eight years old.

3. How old are you?

c. Yes, it is.

4. Is that Mr Long?

d. It's a hand.

5. What's this?

e. Fine, thank you.

4 Read and complete.

eight

Hello

hobby

name

singing

Minh: Hi. My name's Minh. What's your (1) _____?

Mary: (2) _____, Minh. My name's Mary.

Minh: How old are you?

Mary: I'm (3) _____ years old.

Minh: What's your (4) _____, Mary?

Mary: I like (5) _____. And you?

Minh: It's drawing.

5 Ask and answer.

1. How are you?

2. What's your name?

3. How old are you?

4. What's your hobby?

Fun time

1 Find, circle and match.



| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| u | d | e | a | r | l | c | t | f |
| t | w | a | j | k | n | p | k | o |
| d | r | a | w | i | n | g | y | c |
| y | e | e | g | d | p | c | r | o |
| y | n | t | h | e | c | a | o | o |
| x | i | n | a | f | a | h | e | k |
| p | n | r | n | d | x | t | a | i |
| b | e | l | d | k | e | h | b | n |
| n | m | s | w | f | y | a | i | g |



2 Quiz time



3 Look and match.



**UNIT
6**

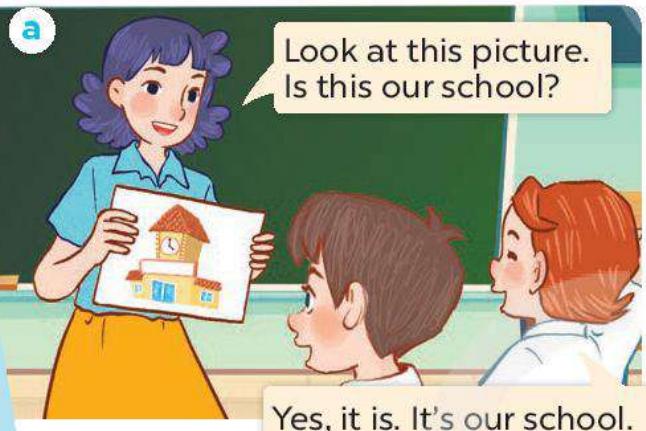
Our school

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.

Track 57

a



Look at this picture.
Is this our school?

b



No, it isn't.

2 Listen, point and say.

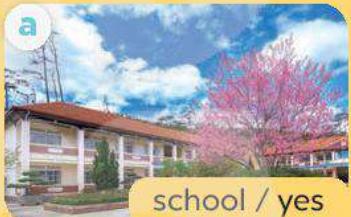
Track 58

Is this our ___?

Yes, it is.

No, it isn't.

a



school / yes

b



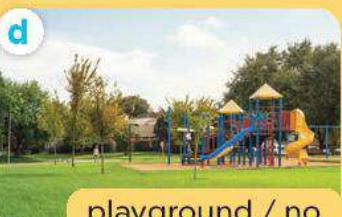
classroom / no

c



library / yes

d



playground / no

3 Let's talk.

Is this our ___?

Yes, / No, ___.



4 Listen and tick.



5 Look, complete and read.



1. A: Is this our _____?

B: Yes, it is.



2. A: That's our _____.

B: Great!



3. A: Look! Is this your _____?

B: No, it _____.

4. A: Is that your _____?

B: Yes, _____.

6 Let's sing.



Our school



Is this your school?
Yes, it is. Yes, it is.
This is my school.
I like my school.

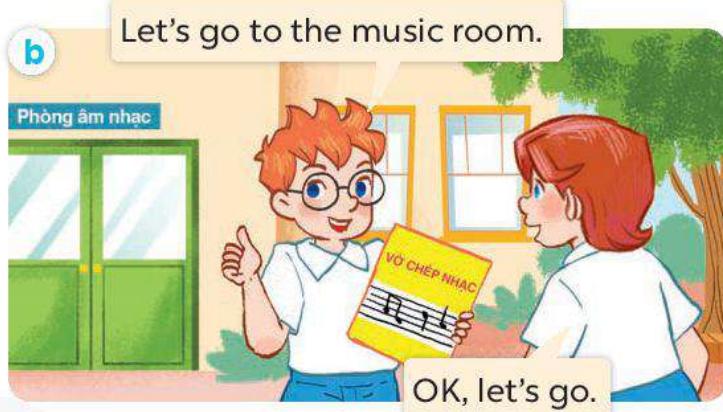
Is this our school?
Yes, it is. Yes, it is.
This is our school.
We like our school.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.

Track
61



2 Listen, point and say.

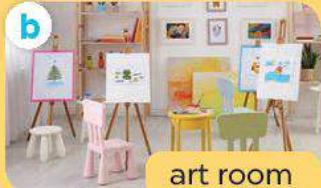
Track
62

Let's go to the ____.

OK, let's go.



computer room



art room



music room



gym

3 Let's talk.

Let's ____.

____.



4 Listen and number.



5 Read and match.

1. Let's go to the gym.



2. Let's go to the computer room.



3. A: Let's go to the art room.



B: OK, let's go. I like drawing.



4. A: Let's go to the music room.

B: OK, let's go.

6 Let's play.

Guess the place

We like reading.
Let's go to ...

Correct!

... the library.

LESSON 3

1 Listen and repeat.

Track
64

pl playground Let's go to the playground.

cl classroom Is that your classroom?

2 Listen and circle.

Track
65

1. Let's go to the _____. a. library b. classroom c. playground

2. Is that our ____? a. classroom b. gym c. playground

3 Let's chant.

Track
66

Classroom, classroom.

Is that your classroom?

Yes, it is. Yes, it is.

Let's go to your classroom.

Playground, playground.

Is that our playground?

Yes, it is. Yes, it is.

Let's go to our playground.



4 Read and complete.

art classroom go our

Hi. My name is Minh. Welcome to our school! This is my (1) _____. Here is the (2) _____ room. Now, let's (3) _____ to the music room. We like (4) _____ school very much.



5 Let's write.

Welcome to my school! This is my _____.
This is our _____. Now, let's go to the _____.

6 Project

Our school poster



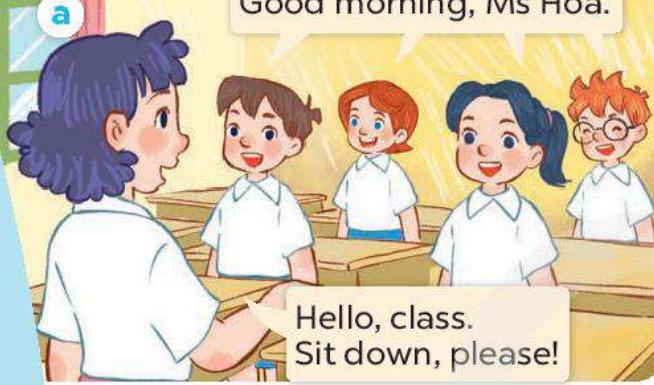
Classroom instructions

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.

Track
67

Good morning, Ms Hoa.



Open your books, please!

b



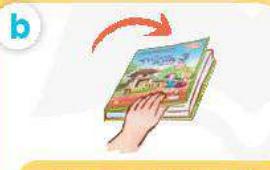
2 Listen, point and say.

Track
68

_____, please!



open your book



close your book



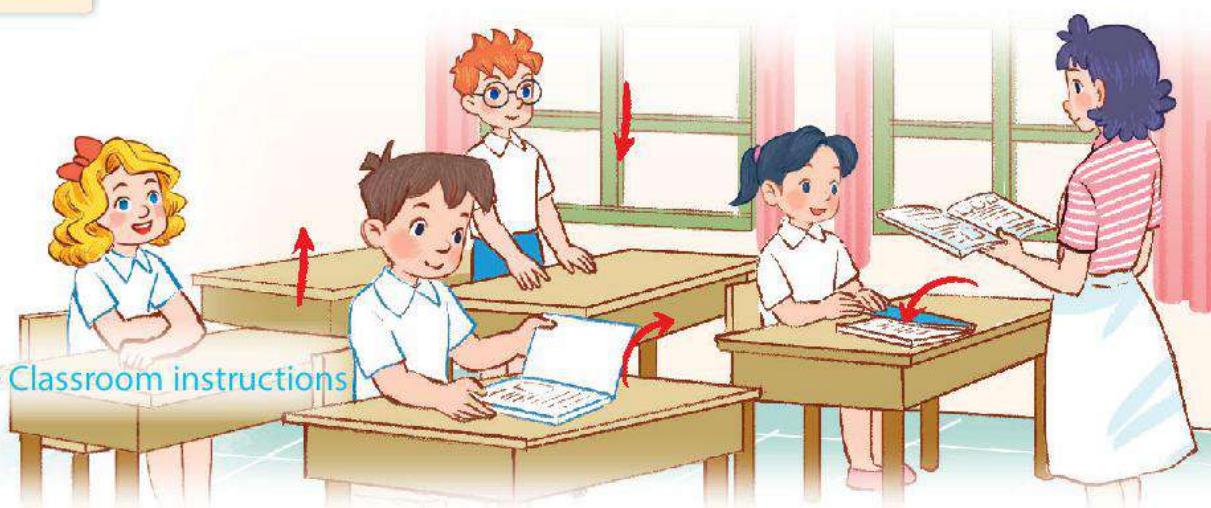
stand up



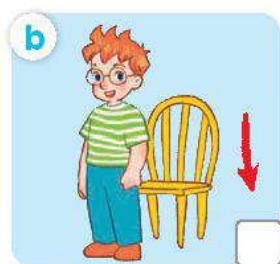
sit down

3 Let's talk.

_____, please!



4 Listen and tick.

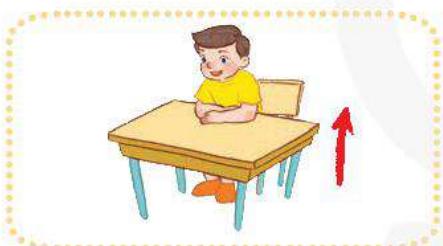


5 Look, complete and read.



1. _____ your book, please!

2. _____ your book, please!

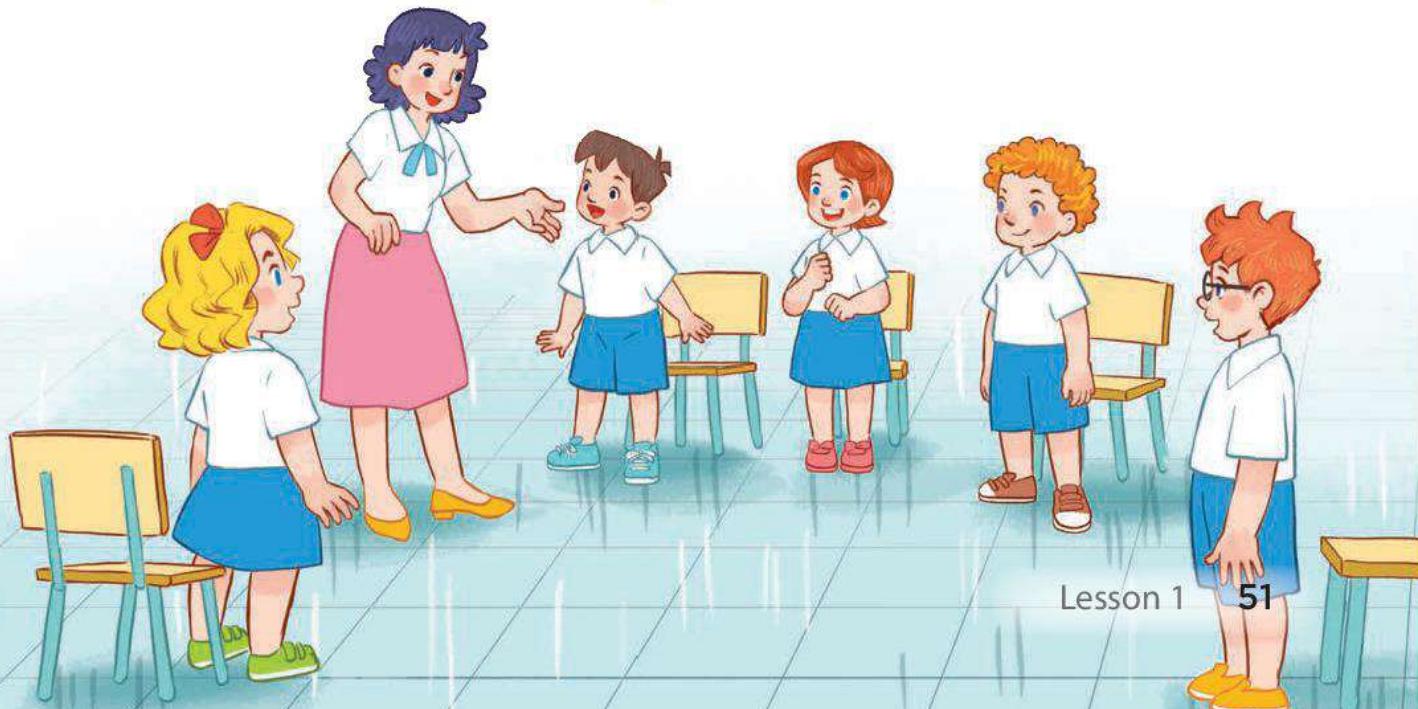


3. _____, please!

4. _____, please!

6 Let's play.

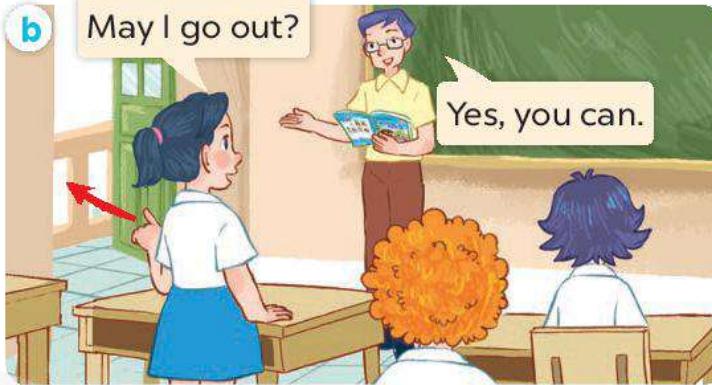
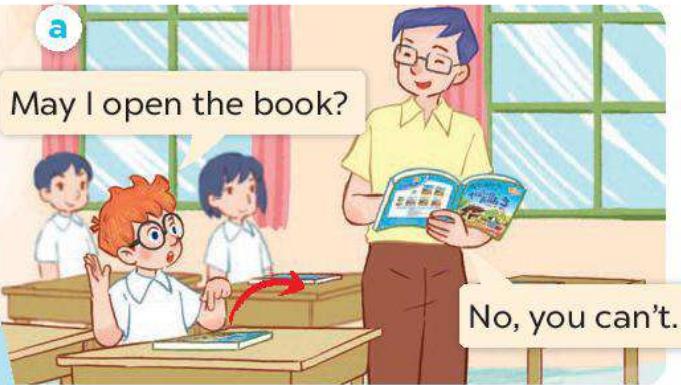
Sit down, please!



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.

Track
70



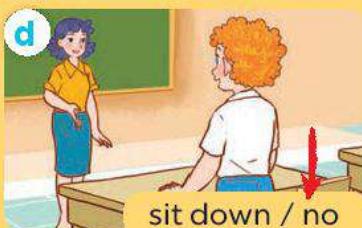
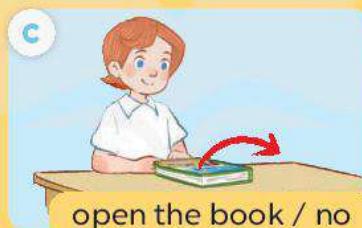
2 Listen, point and say.

Track
71

May I ____?

Yes, you can.

No, you can't.

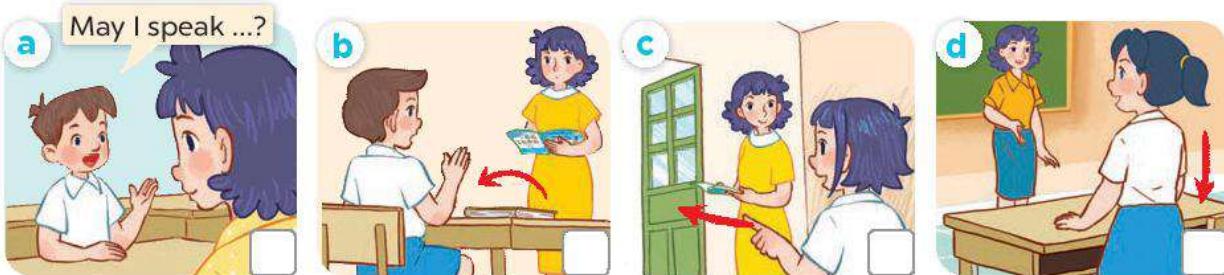


3 Let's talk.



4 Listen and number.

Track
72



5 Look, complete and read.

May I speak Vietnamese, please?



1. A: May I speak Vietnamese?

B: Yes, you _____.



2. A: May I come in?

B: _____, you can.



3. A: May I _____?

B: _____, you can't.



4. A: May I _____?

B: Yes, you _____.

6 Let's sing.

Track
73



May I come in and sit down?

Hello, hello, Ms Hoa.

May I come in and sit down?

Hello, hello. Yes, you can.

Come in, sit down and study.

Open your book and read aloud:

A B C D E F G!

LESSON 3

1 Listen and repeat.

Track
74

sp speak Speak English, please!

st stand May I stand up?

2 Listen and tick.

Track
75

1. ___, please!

a. Stand up

b. Speak English

c. Sit down

2. May I ___?

a. stand up

b. speak Vietnamese

c. come in

3 Let's chant.

Track
76

Stand up! Stand up!

May I stand up?

Yes, you can.

Yes, you can.

Speak English! Speak English!

May I speak English?

Yes, you can.

Yes, you can.

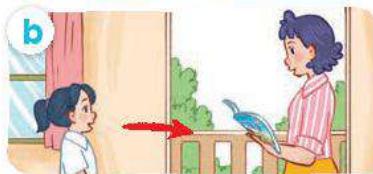


4 Read and match.

1. Open your book, please!

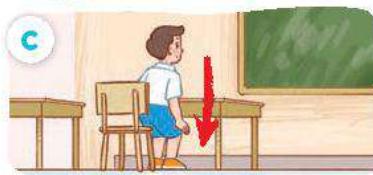


2. Sit down, please!



3. A: May I come in?

B: Yes, you can.



4. A: May I go out?

B: No, you can't.



5 Let's write.

1. Open your _____, please!

2. _____ up, please!

3. A: May I _____ in?

4. A: May I _____ Vietnamese?

B: _____, you can.

B: No, you _____.

6 Project

Classroom instructions

Open your books, please!



**UNIT
8**

My school things

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.

Track
77

a

Look, Ben.
I have a pen.

It's nice. I like it.



b

I have a ruler, too.

It's nice.



2 Listen, point and say.

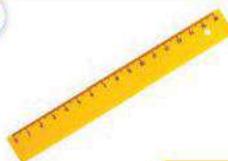
Track
78

I have ____.

a



b



a pen

c



a book

d



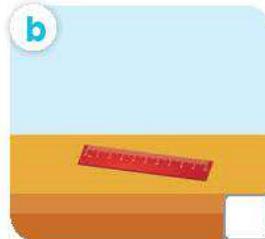
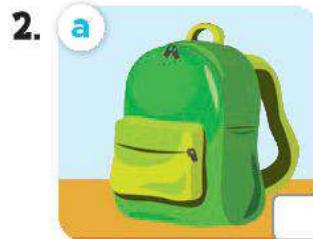
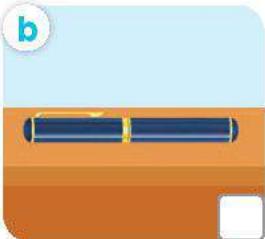
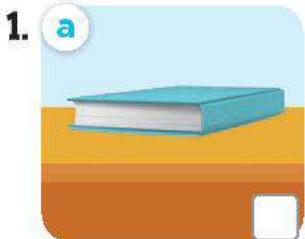
a school bag

3 Let's talk.



4 Listen and tick.

Track
79



5 Look, complete and read.



1. I have a _____.



2. I have _____.



3. I _____.



4. _____.

6 Let's sing.

Track
80



School things

A book, a book, a book.

This is a book.

I have a book.

I have a book.

A pen, a pen, a pen.

This is a pen.

I have a pen.

I have a pen.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.

Track
81

Do you have a pen?

Yes, I do.



Do you have a ruler?

No, I don't.



2 Listen, point and say.

Track
82

Do you have ____?

Yes, I do.

No, I don't.

a



a pencil / yes

b



a pencil case / no

c



a notebook / yes

d



an eraser / no

3 Let's talk.

Do you have ____?

Yes, / No, ____.



4 Listen and number.

Track
83



5 Read and match.

1. A: Do you have a notebook?

B: Yes, I do.

2. A: Do you have a school bag?

B: No, I don't. I have a pencil case.

3. A: Do you have an eraser?

B: Yes, I do.

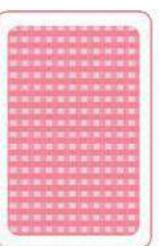
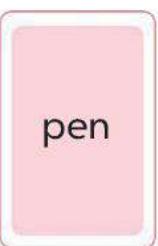
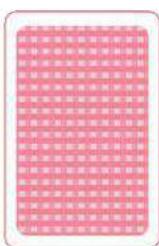
4. A: Do you have a pen?

B: No, I don't. I have a pencil.



6 Let's play.

Matching game



LESSON 3

1 Listen and repeat.

Track
84

oo book I have a book.

a eraser Do you have an eraser?

2 Listen and circle.

Track
85

1. I have ____.

- a. a book
- b. an eraser
- c. a pencil case

2. Do you have ____?

- a. a pencil case
- b. an eraser
- c. a book

3 Let's chant.

Track
86



Book, book, book.

I have a book.

Do you have a book?

Yes, I do. Yes, I do.

Eraser, eraser, eraser.

I have an eraser.

Do you have an eraser?

No, I don't. No, I don't.



4 Read and complete.

eraser have my pen

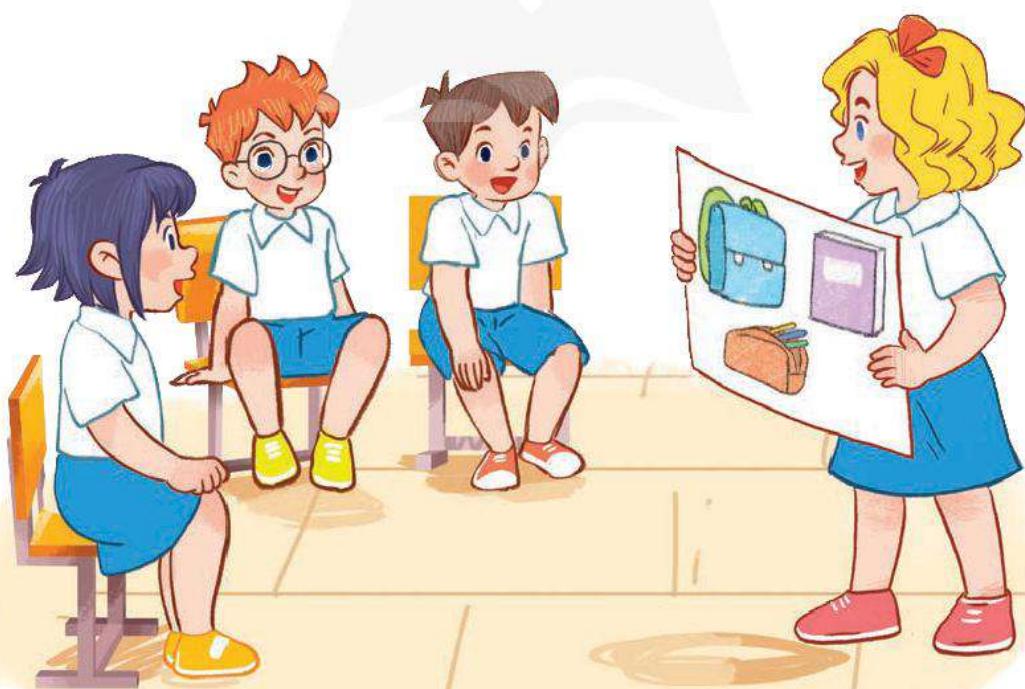
Look at my school things. I (1) _____ a notebook,
a (2) _____, a pencil case, an (3) _____ and
an English book. I like (4) _____ school things.
Do you have any school things?

5 Let's write.

My name is _____. Look at my school things.
I have _____ and _____.

6 Project

My school things



**UNIT
9**

Colours

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.

Track
87

Do you have an eraser?

a



Yes, I do.

What colour is it?

b



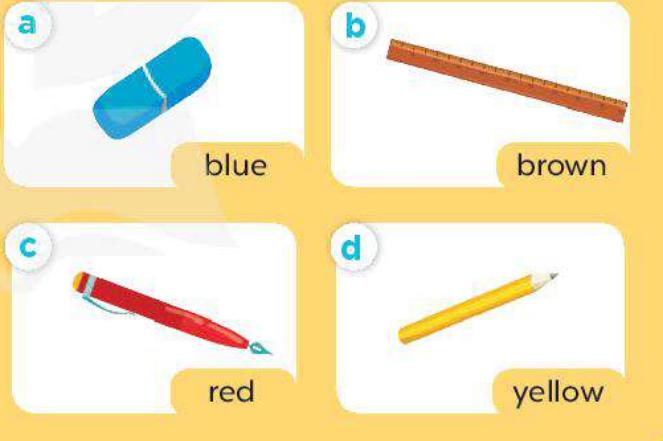
It's blue.

2 Listen, point and say.

Track
88

What colour is it?

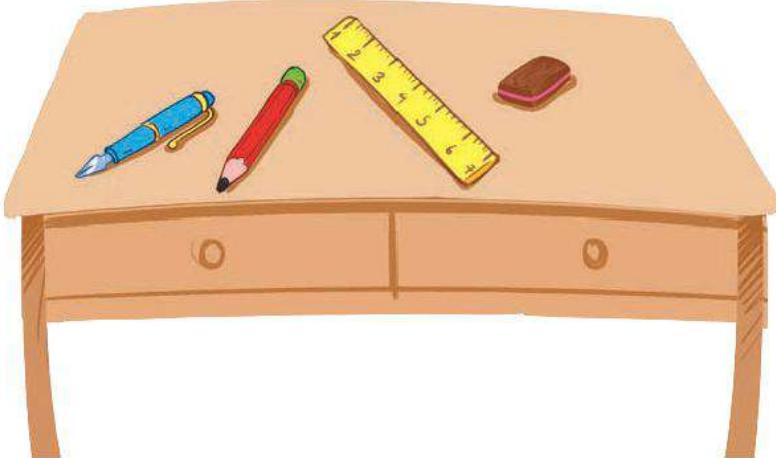
It's ____.



3 Let's talk.

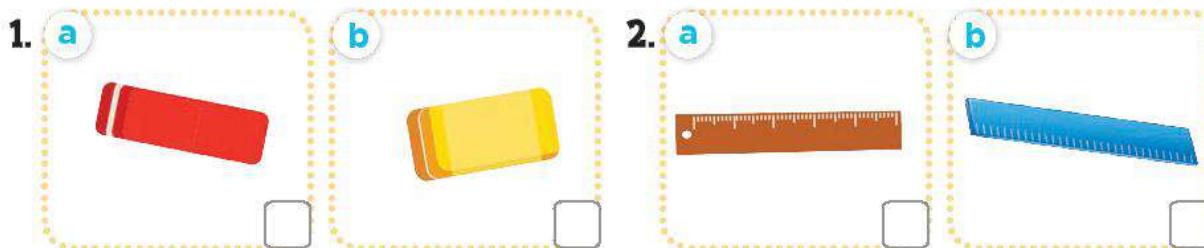
What colour is it?

____.



4 Listen and tick.

Track 89



5 Look, complete and read.



1. A: What colour is it?

B: It's _____.



2. A: What colour is it?

B: _____.



3. A: _____ colour is it?

B: It's _____.

4. A: _____ is it?

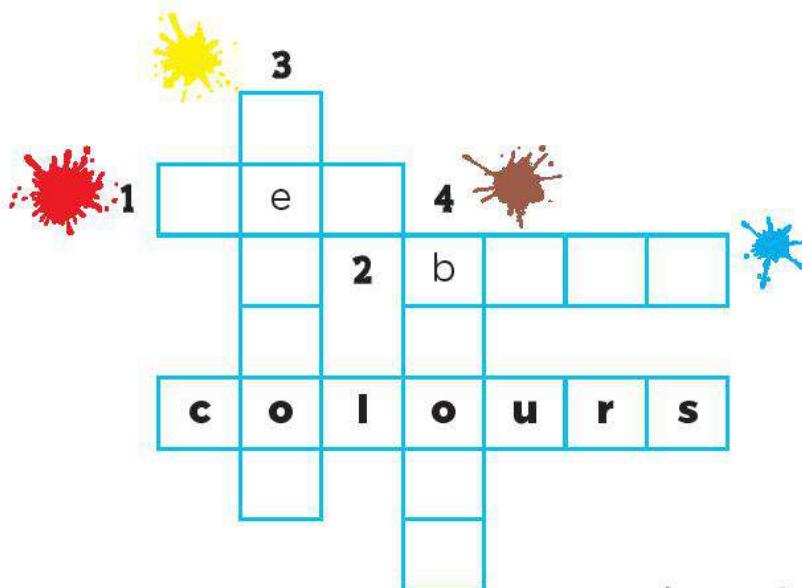
B: It's _____.

6 Let's play.

Do the puzzle. Then ask and answer.

What colour is it?

—



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.

Track 90

Do you have pencils?



What colour are they?



2 Listen, point and say.

Track 91

What colour are they?

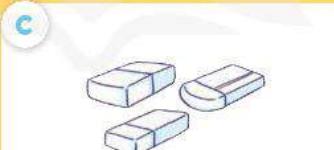
They're ____.



orange



green



white



black

3 Let's talk.

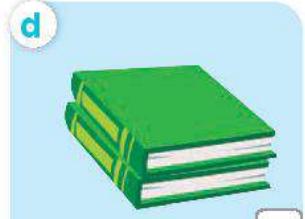
What colour are they?

____.



4 Listen and number.

Track
92



5 Look, complete and read.



1. A: What colour is it?

B: It's _____.



2. A: What colour is it?

B: It's _____.

3. A: What colour _____ they?

B: They're _____.

4. A: What colour are they?

B: _____.

6 Let's sing.

Track
93

Colours

Blue, black, brown.

What colour is the pen?

Brown, brown, brown.

It's brown.

Red, white, green.

What colour are the rulers?

Green, green, green.

They're green.



LESSON 3

1 Listen and repeat.

Track
94

bl blue My school bag is **blue**.

br brown The pencil cases are **brown**.

2 Listen and circle.

Track
95

1. My school bag is _____. a. blue b. brown c. black

2. The pencils are _____. a. green b. blue c. brown

3 Let's chant.

Track
96

What colour is it?

It's blue.

What colour is it?

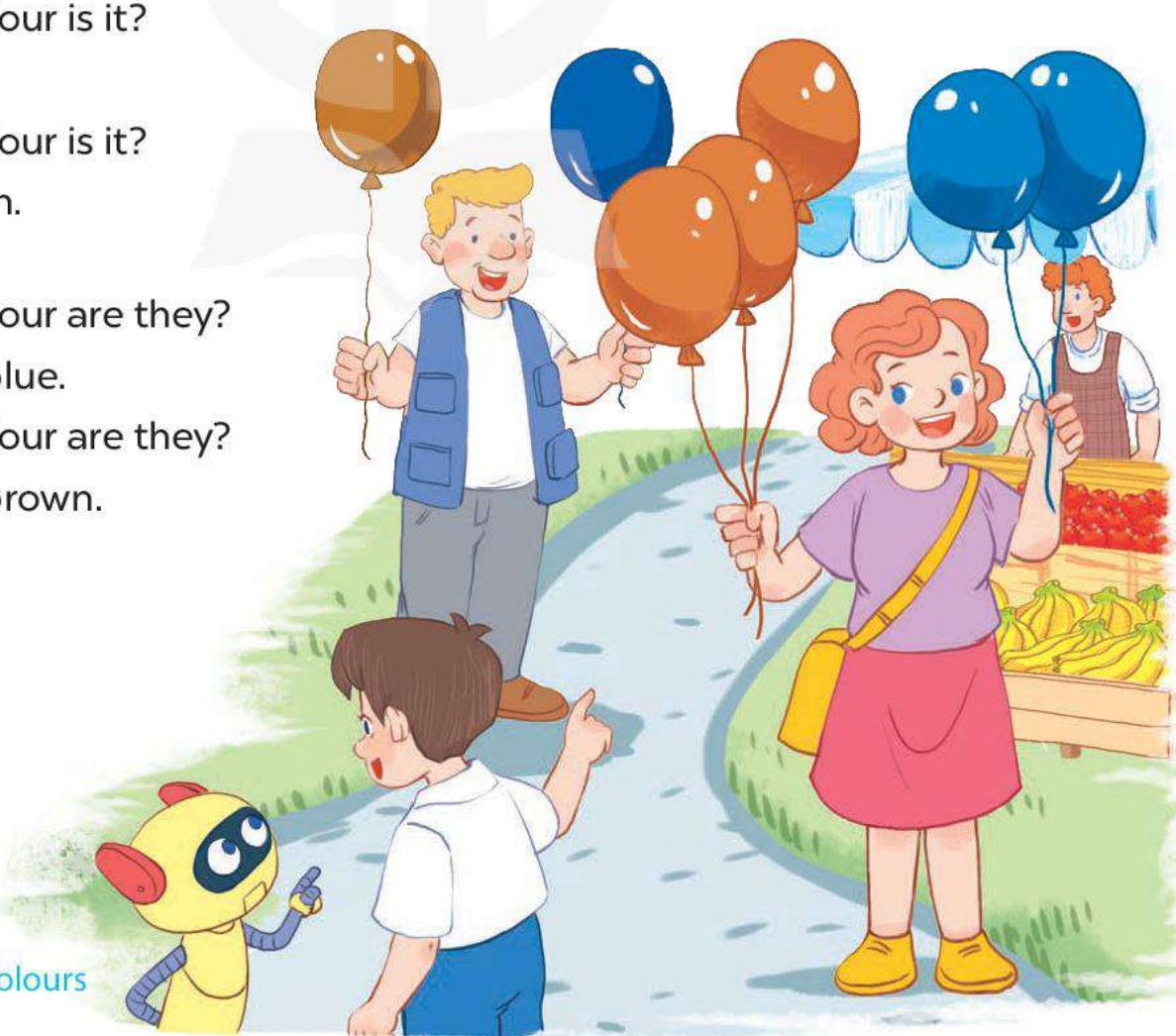
It's brown.

What colour are they?

They're blue.

What colour are they?

They're brown.



4 Read and tick.

Look at my school things. I have a school bag. It is brown. My books and notebooks are blue. My pencil case and eraser are orange. My pen and pencil are black. I like my school things very much.

| My school things | black | blue | brown | orange |
|---------------------------|-------|------|-------|--------|
| 1. school bag | | | | |
| 2. books and notebooks | | | | |
| 3. pencil case and eraser | | | | |
| 4. pen and pencil | | | | |

5 Let's write.

I have a school bag. It is brown. I have a pen. It is _____.
I have two _____. They are _____.

6 Project

Colours of my school things



UNIT
10

Break time activities

LESSON 1

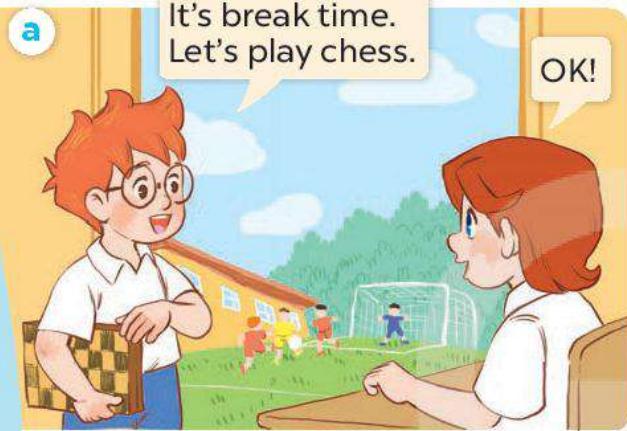
1 Look, listen and repeat.

Track 197

a

It's break time.
Let's play chess.

OK!



b

I play volleyball at
break time. What
about you, Minh?



2 Listen, point and say.

Track 198

I ____ at break time.



play chess



play volleyball



play basketball



play badminton

3 Let's talk.

I ____ at break time.



4 Listen and tick.

Track
99



5 Look, complete and read.



1. I _____ at break time.

2. I _____ at break time.



3. I _____ at break time.

4. I _____ at break time.

6 Let's sing.

Track
100

It's break time.

Break time, break time.

It's break time.

Chess, chess, chess.

I play chess at break time.

Break time, break time.

It's break time.

Badminton, badminton, badminton.

I play badminton at break time.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat.

Track
101

a

What do you do at break time?



I play football.

b

What do you do at break time?



I play badminton.

2 Listen, point and say.

Track
102

What do you do at break time?

I _____.

a



do word puzzles

b



chat with my friends

c



play football

d



play table tennis

3 Let's talk.

What do you do at break time?

_____.



4 Listen and number.

Track
103



5 Read and match.

What do you do at break time?

1. I play table tennis.



2. I play basketball.



3. I play volleyball.



4. I do word puzzles.



6 Let's play.

Miming game

play football



LESSON 3

1 Listen and repeat.

Track
104

f

football

I play football at break time.

v

volleyball

I play volleyball at break time.

2 Listen and circle.

Track
105



1. A: What do you do at break time?

B: I play ____.

a. volleyball

b. badminton

c. football

2. A: What do you do at break time?

B: I play ____.

a. basketball

b. football

c. volleyball

3 Let's chant.

Track
106

What do you do at break time?

Football. Football.

I play football.

I play football.

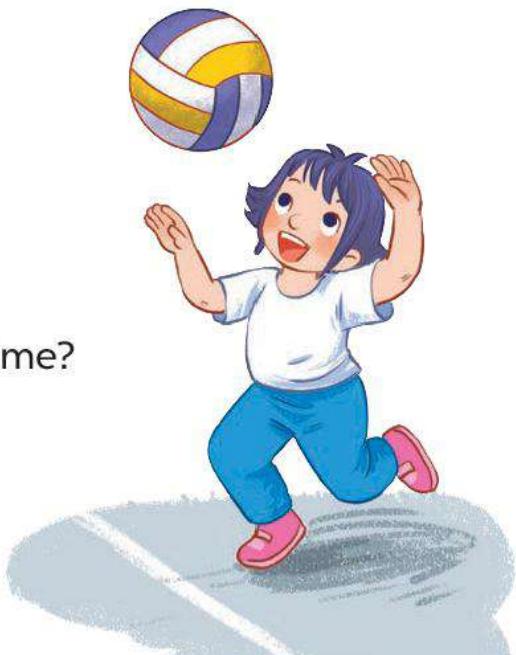


What do you do at break time?

Volleyball. Volleyball.

I play volleyball.

I play volleyball.



4 Read and tick.

Teacher: What do you do at break time?



Mary: I play chess.



Lucy: I do word puzzles.



Bill: I play volleyball.



Minh: I play football.

| Break time activities | Mary | Lucy | Bill | Minh |
|-----------------------|------|------|------|------|
| 1. football | | | | |
| 2. chess | | | | |
| 3. word puzzles | | | | |
| 4. volleyball | | | | |

5 Let's write.

It is break time. I am in the school _____.
I play _____. I like playing _____.

6 Project

Our break time activities

| Name | Break time activities | | | | |
|------|-----------------------|-----------|-------|------------|------------|
| | football | badminton | chess | volleyball | basketball |
| Nam | | | ✓ | | ✓ |
| | | | | | |

Review 2

1 Listen and tick.

Track 107



2 Listen and number.

Track 108



3 Read and match.

- | | |
|----------------------------------|------------------|
| 1. May I come in? | a. OK, let's go. |
| 2. Do you have a ruler? | b. They're blue. |
| 3. What colour are they? | c. I play chess. |
| 4. What do you do at break time? | d. Yes, I do. |
| 5. Let's go to our art room. | e. Yes, you can. |

4 Look, complete and read.

- | | | | |
|--------------------------------|---|---|---|
| 1. I have _____. |  | 2. Minh: May I _____? Teacher: Yes, _____. |  |
| 3. I play _____ at break time. |  | 4. Teacher: What colour is it? Linh: It's _____. |  |

5 Ask and answer.

- | | | | |
|---|----------------------------------|--|-------------------------------|
|  | 1. May I go out? |  | 2. Do you have a school bag? |
|  | 3. What colour are they? |  | 4. Is this our computer room? |
| | 5. What do you do at break time? |  | |

Fun time

1 Find and circle.



| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| a | m | h | r | u | l | e | r | u |
| b | p | z | x | c | v | b | n | m |
| c | l | a | s | s | r | o | o | m |
| c | r | q | e | c | m | n | a | o |
| r | w | q | z | h | l | z | i | o |
| a | n | c | l | o | s | e | c | m |
| e | r | l | w | o | p | l | r | g |
| u | v | y | e | l | l | o | w | i |



2 Quiz time

Do you have a ruler?

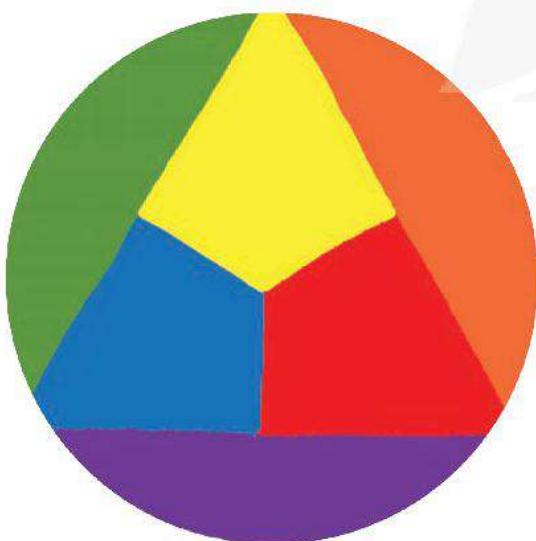
No, I don't.

What colour is it?

It's orange.



3 Look and write.



1. red + blue = purple



2. red + yellow = _____



3. yellow + blue = _____

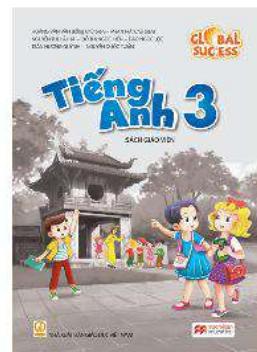
Wordlist

| | | |
|---------------|------------------|---------------------------|
| art room | /'ɑ:t ru:m/ | phòng mĩ thuật |
| badminton | /'bædmɪntən/ | cầu lông |
| basketball | /'ba:skɪtbɔ:l/ | bóng rổ |
| black | /blæk/ | màu đen |
| blue | /blu:/ | màu xanh da trời |
| book | /bʊk/ | quển sách |
| break time | /'breɪk taɪm/ | giờ ra chơi, giờ giải lao |
| brown | /braʊn/ | màu nâu |
| bye | /baɪ/ | chào tạm biệt |
| chat | /tʃæt/ | nói chuyện |
| chess | /tʃes/ | cờ |
| classroom | /'kla:sru:m/ | lớp học |
| close | /kləuz/ | đóng, gấp (sách) |
| colour | /'kʌlə/ | màu sắc |
| come in | /kʌm ɪn/ | đi vào |
| computer room | /kəm'pjutə ru:m/ | phòng tin học |
| cook | /kʊk/ | nấu ăn |
| dance | /da:ns/ | nhảy, múa |
| do | /du:/ | làm |
| draw | /drɔ:/ | vẽ |
| ear | /ɪə/ | tai |
| eight | /eɪt/ | số tám (8) |
| English | /'ɪnglɪʃ/ | tiếng Anh |
| eraser | /ɪ'reɪzə/ | cục tẩy |
| eye | /aɪ/ | mắt |
| face | /feɪs/ | mặt |
| fine | /faɪn/ | khoẻ, tốt |
| five | /faɪv/ | số năm (5) |
| football | /'fʊtbɔ:l/ | bóng đá |
| four | /fɔ:/ | số bốn (4) |
| friend | /frend/ | bạn, bạn bè |
| goodbye | /,gʊd'bai/ | chào tạm biệt |
| go out | /gəʊt 'aut/ | đi ra |
| green | /gri:n/ | màu xanh lá cây |
| gym | /dʒɪm/ | nhà thể chất |

| | | |
|-------------|-----------------|-----------------------------|
| hair | /heə/ | tóc |
| hand | /hænd/ | bàn tay |
| have | /hæv/ | có |
| hello | /hə'ləʊ/ | xin chào |
| hi | /haɪ/ | xin chào |
| how | /haʊ/ | nhu thế nào |
| I | /aɪ/ | tôi |
| it | /ɪt/ | nó, cái đó, điều đó |
| library | /'laɪbrəri/ | thư viện |
| mouth | /maʊθ/ | miệng |
| Mr | /'mɪstə/ | ông |
| Ms | /mɪz/ | bà, cô |
| music room | /'mju:zɪk ru:m/ | phòng âm nhạc |
| my | /maɪ/ | của tôi |
| name | /neɪm/ | tên |
| nine | /naɪn/ | số chín (9) |
| no | /nəʊ/ | không |
| nose | /nəʊz/ | mũi |
| notebook | /'nəʊtbʊk/ | vở viết |
| one | /wʌn/ | số một (1) |
| open | /'əʊpən/ | mở, há (miệng) |
| orange | /'ɔrɪndʒ/ | màu da cam |
| our | /'aʊə/ | của chúng tôi, của chúng ta |
| paint | /peɪnt/ | vẽ, tô vẽ |
| pen | /pen/ | bút |
| pencil | /'pensl/ | bút chì |
| pencil case | /'pensl keɪs/ | hộp bút |
| play | /pleɪ/ | chơi |
| playground | /'pleɪgraʊnd/ | sân chơi |
| please | /pli:z/ | mời, xin mời |
| red | /red/ | màu đỏ |
| ruler | /'ru:lə/ | thước kẻ |
| run | /rʌn/ | chạy |
| seven | /'sevn/ | số bảy (7) |
| school | /sku:l/ | trường học |

| | | |
|--------------|----------------|----------------------|
| school bag | /'sku:l bæg/ | cặp sách |
| sing | /sɪŋ/ | hát |
| sit down | /sɪt 'daʊn/ | ngồi xuống |
| six | /sɪks/ | số sáu (6) |
| speak | /spi:k/ | nói |
| stand up | /stænd 'ʌp/ | đứng lên |
| swim | /swɪm/ | bơi |
| table tennis | /'teɪbl tenɪs/ | bóng bàn |
| teacher | /'ti:tʃə/ | giáo viên |
| ten | /ten/ | số mười (10) |
| thank you | /'θæŋk ju:/ | cảm ơn |
| that | /ðæt/ | đó, kia |
| they | /ðeɪ/ | họ, chúng nó |
| this | /ðɪs/ | đây |
| three | /θri:/ | số ba (3) |
| touch | /tʌtʃ/ | chạm |
| two | /tu:/ | số hai (2) |
| Vietnamese | /vi:tnə'mi:z/ | tiếng Việt |
| volleyball | /'vɔlibɔ:l/ | bóng chuyền |
| walk | /wɔ:k/ | đi, di bộ |
| what | /wɒt/ | gì |
| white | /waɪt/ | màu trắng |
| word puzzle | /'wɜ:d pʌzl/ | trò chơi ô chữ |
| yellow | /'jeləʊ/ | màu vàng |
| yes | /jes/ | vâng |
| you | /ju:/ | bạn, các bạn |
| your | /jɔ:/ | của bạn, của các bạn |

Tiếng Anh 3



TÀI NGUYỄN HỖ TRỢ DẠY – HỌC SGK TIẾNG ANH – GLOBAL SUCCESS

- 1. Audio CD
- 2. Bài giảng điện tử PowerPoint
- 3. Giáo án minh họa
- 4. Video tiết giảng minh họa
- 5. Tài liệu tập huấn giáo viên
- 6. Bộ đề kiểm tra thường xuyên và định kì
- 7. Thẻ từ
- 8. Tranh tình huống
- 9. Bộ quân cờ
- 10. Video dạy Phonics
- 11. Sách mềm giáo viên
- 12. Hệ thống LMS (học liệu thông minh)
- 13. Ứng dụng Lingo
- 14. Bộ truyện đọc Story Land

Các đơn vị đầu mối phát hành:

- ***Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
Địa chỉ: Tòa nhà văn phòng HEID ngõ 12 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại: 024 3512 3939
- ***Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
Địa chỉ: 145 Lê Lợi, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng Điện thoại: 023 6388 9954
- ***Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, P.4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 7303 5556

Sách điện tử: <https://hanhtrangso.nxbgd.vn>
<https://sachmem.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem
để nhận mã số. Truy cập <https://hanhtrangso.nxbgd.vn>
và nhập mã số tại biểu tượng chìa khóa.



ISBN 978-604-0-30720-0



9 786040 307200

Bản in thử

SÁCH KHÔNG BẢN